

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 31/03/2010 đến 30/06/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303255529 đăng ký lần đầu ngày 22/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 07/05/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 14 Kỳ Đồng – Phường 9 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 50.000.000.000 đồng và được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng,

#### Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạn tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không tái chế phế thải, luyện kim đúc, xi mạ điện)
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị
- Sản xuất, mua bán điện
- Đào tạo nghề
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường)
- Trồng rừng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở)
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty trích khấu hao Nhà máy thủy điện KrongKmar theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà, giá trị này sẽ được điều chỉnh khi công trình được quyết toán chính thức.

Công ty ghi nhận doanh thu công trình Sông Đà Tower theo tiến độ phù hợp với chi phí đã phát sinh của khối lượng công việc đã hoàn thành đến thời điểm lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2009.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10	Năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	Năm
- Thiết bị văn phòng	4 – 8	Năm

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà V/v Phê duyệt giá trị trích khấu hao năm 2009 cho Nhà máy thủy điện Krông Kmar, thời gian khấu hao nhà máy 25 năm (trong đó phần thiết bị khấu hao 10 năm).

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **4.15. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ đầu tư phát triển do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>292.387.566.116</b>	<b>231.236.001.534</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>64.458.185.519</b>	<b>103.797.670.176</b>
1. Tiền	111		7.458.185.519	4.047.670.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	99.750.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>74.332.425.853</b>	<b>66.086.437.218</b>
1. Phải thu khách hàng	131		64.486.568.793	54.989.523.465
2. Trả trước cho người bán	132		3.812.492.270	6.516.480.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6.033.364.790	4.580.433.590
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>139.602.334.844</b>	<b>52.286.202.865</b>
1. Hàng tồn kho	141		139.602.334.844	52.286.202.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4</b>	<b>13.994.619.900</b>	<b>9.065.691.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.758.817.438	68.118.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		856.415.488	4.139.444.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		19.083.245	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.360.303.729	4.858.128.236
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>256.741.117.697</b>	<b>248.607.810.809</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5</b>	<b>244.795.182.211</b>	<b>243.079.894.327</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		232.251.912.032	233.105.351.062
- Nguyên giá	222		245.681.762.117	243.303.430.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.429.850.085)	(10.198.079.928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>6</b>	12.543.270.179	9.974.543.265
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.704.413.800</b>	<b>4.804.413.800</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.329.413.800	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.375.000.000	4.329.413.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258			475.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7</b>	<b>2.241.521.686</b>	<b>723.502.682</b>

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.241.521.686	723.502.682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>549.128.683.813</b>	<b>479.843.812.343</b>
<b>Nguyên vốn</b>				
	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>434.127.466.304</b>	<b>370.720.500.473</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.157.387.969</b>	<b>63.867.690.808</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	39.152.245.976	24.663.448.435
2. Phải trả cho người bán	312	9	14.704.394.966	15.165.329.278
3. Người mua trả tiền trước	313		38.883.677.258	781.416.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2.025.324.810	2.638.370.280
5. Phải trả người lao động	315		1.450.796.345	1.096.550.765
6. Chi phí phải trả	316	11	17.292.255.142	8.010.421.161
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	18.191.966.411	10.368.381.264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.456.727.061	1.143.773.255
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>13</b>	<b>300.970.078.335</b>	<b>306.852.809.665</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		150.000.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334		150.954.244.076	306.836.975.406
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.834.259	15.834.259
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>115.001.217.509</b>	<b>109.123.311.870</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>115.001.217.509</b>	<b>109.123.311.870</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.400.000.000	22.400.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(60.000)	(60.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.498.635.003	23.786.234.502
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.935.143.461	2.145.565.655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	9.167.499.045	10.791.571.713
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			



1. Nguồn kinh phí	431	15		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>549.128.683.813</b>	<b>479.843.812.343</b>

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Oanh**

**Vũ Văn Hùng**

**Lưu Huy Biên**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2010**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	35.208.746.927	42.781.633.614	49.906.976.819	52.459.241.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.208.746.927	42.781.633.614	49.906.976.819	52.459.241.374
4. Giá vốn hàng bán	11	18	25.495.124.129	32.678.146.918	34.571.454.401	36.452.044.740
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.713.622.798	10.103.486.696	15.335.522.418	16.007.196.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	60.520.287	21.894.257	72.876.333	42.720.513
7. Chi phí tài chính	22	20	325.710.270	5.532.779.637	2.940.259.099	9.562.906.048
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		325.710.270	5.532.779.637	2.863.477.664	9.562.906.048
8. Chi phí bán hàng	24		283.645.299		530.360.355	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	721.097.006	859.530.556	1.543.449.303	1.425.880.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8.443.690.510	3.733.070.760	10.394.329.994	5.061.130.376
11. Thu nhập khác	31	22	21.148.774	313.718.949	354.441.152	323.718.949
12. Chi phí khác	32	23	4.982.193		4.982.193	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.166.581	313.718.949	349.458.959	323.718.949
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.459.857.091	4.046.789.709	10.743.788.953	5.384.849.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.495.447.948	281.520.173	1.576.289.907	308.861.364
16. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.964.409.143	3.765.269.536	9.167.499.045	5.075.987.961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Oanh**

**Vũ Văn Hùng**

**Lưu Huy Biên**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.459.857.091	5.384.849.325
	2. Điều chỉnh các khoản		13.695.040.068	12.633.067.308
02	- Khấu hao TSCĐ		13.429.850.085	3.112.881.773
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.520.287)	(42.720.513)
06	- Chi phí lãi vay		325.710.270	9.562.906.048
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.154.897.159	18.017.916.633
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.465.135.146)	12.725.638.946
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.316.131.979)	(780.001.305)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(72.517.291.460)	19.003.308.260
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.208.717.873)	(222.845.424)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.795.942.353)	(9.245.789.580)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(314.031.201)	(1.527.323.109)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		483.458.218.639	719.223.885
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(385.801.845.567)	(1.436.596.782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.805.979.781)	37.253.531.524
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác			(58.238.253.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(1.229.413.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.520.287	42.720.513
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		60.520.287	(58.024.946.940)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37.000.000.000	54.907.374.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.393.933.789)	(24.977.570.175)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.606.066.211	29.929.803.825
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(39.139.393.283)	9.158.388.409
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		103.797.670.176	6.854.213.473
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<b>64.658.276.893</b>	<b>16.012.601.882</b>

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Oanh

Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/10</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	384.897.791	230.678.172
Tiền gửi ngân hàng	7.073.287.728	3.816.992.004
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Nh Hàng Hải - CN Tân Bình	57.000.000.000	99.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>64.458.185.519</b>	<b>103.797.670.176</b>

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/10</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty cấp nước	4.473.509.837	5.587.774.135
Phải thu PGBT	7.978.112.593	6.604.493.393
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	6.913.089.046	7.282.371.046
Các khách hàng khác	8.184.498.639	10.136.626.289
Phải thu tiền xi măng	3.506.293.758	3.206.557.420
Công ty CP Quốc tế An vui	12.756.847.997	10.659.457.714
Phải thu DA Kỳ Đồng	20.674.216.923	11.512.243.468
<b>Cộng</b>	<b>64.486.568.793</b>	<b>54.989.523.465</b>

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/10</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT phải thu người lao động	47.520.921	41.120.294
Thuế thu nhập cá nhân	89.920.241	89.920.241
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu khác	1.580.173.006	133.642.433
<b>Cộng</b>	<b>6.033.364.790</b>	<b>4.580.433.590</b>

**4. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/10</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.802.693.037	2.597.128.401
Công cụ, dụng cụ trong kho	31.377.481	33.612.598
Chi phí SXKD dở dang	134.948.077.915	47.736.739.862
1. Dự án Songda Riverside	91.639.508.389	79.056.312.942
- Chi phí sau khi phân bổ	54.382.660.392	43.896.855.228
- Chi phí phân bổ cho Công ty CP Quốc Tế An Vui	37.256.847.997	35.159.457.714
2. Dự án Songda Tower Gò Vấp	75.953.477.344	
3. Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	2.409.110.114	1.637.054.569
5. Các gói thầu nước	2.202.830.065	2.202.830.065
Thành phẩm tồn kho	1.195.160.284	1.195.100.204
Hàng hóa tồn kho		
Hàng gửi đi bán	625.026.127	723.621.800
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>139.602.334.844</b>	<b>52.286.202.865</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

**5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/10 VND	01/01/2010 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.758.817.438	68.118.569
Tạm ứng	5.810.641.320	4.448.588.386
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		409.539.850
<b>Cộng</b>	<b>13.569.458.758</b>	<b>4.926.246.805</b>

**. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	175.719.435.705	65.503.948.926	4.075.619.032	382.758.454	245.681.762.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do mua sắm					
- Do XDCB					
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	175.719.435.705	65.503.948.926	4.075.619.032	382.758.454	245.681.762.117
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	2.104.292.354	6.083.435.253	1.752.135.476	258.216.845	10.198.079.928
Tăng trong kỳ	459.170.419	2.448.408.056	287.123.508	37.068.174	3.231.770.157
- Do trích KH TSCĐ	459.170.419	2.448.408.056	287.123.508	37.068.174	3.231.770.157
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	2.563.462.773	8.531.843.309	2.039.258.984	295.285.019	13.429.850.085
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	173.615.143.351	59.420.513.673	2.323.483.556	124.541.609	235.483.682.189
Số cuối kỳ	173.155.972.932	56.972.105.617	2.036.360.048	87.473.435	232.251.912.032

**6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>12.543.270.179</b>	<b>9.974.543.265</b>
+ Dự án Toà nhà cao tầng 14B Kỳ Đồng	8.680.531.212	9.220.007.497
+ Dự án Nhà máy thủy điện Đămbri1	20.329.839	
+ Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm	2.171.527.391	
+ Dự án Nhà máy gạch Tuynel Bình Dương	75.781.413	75.781.413
+ Dự án Khu Đô Thị Hồng Thái	352.492.505	
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar	1.242.607.819	678.754.355
<b>Cộng</b>	<b>12.543.270.179</b>	<b>9.974.543.265</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

**7. GÓP VỐN LIÊN DOANH**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ Phần Sông Đà - Ban Mê	4.329.413.800	4.329.413.800
<b>Cộng</b>	<b>4.329.413.800</b>	<b>4.329.413.800</b>

**8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP ĐT-PT Thăng Long	4.900.000.000	
Công ty CP khoáng sản và thương mại Đắk Nông	475.000.000	475.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.375.000.000</b>	<b>475.000.000</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.888.126.855	308.652.019
Chi phí sửa lớn tài sản	143.394.845	174.850.679
Giá trị thương hiệu Sông Đà	209.999.986,00	239.999.984
<b>Cộng</b>	<b>2.241.521.686</b>	<b>723.502.682</b>

**10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	39.152.245.976	5.891.721.864
+ Vay Ngân hàng TechcomBank	37.000.000.000	5.891.721.864
+ Vay Công ty Tài Chính Sông Đà	2.152.245.976	3.771.726.571
Vay dài hạn đến hạn trả ( xem chi tiết Thuyết minh vay dài hạn)	10.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.152.245.976</b>	<b>24.663.448.435</b>

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền vay</b>
Công ty Tài Chính Sông Đà	00200065/011/09/ HM ngày 2/3/2009	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	1 năm	2.152.245.976	Thế chấp, cầm cố bằng tài sản
Ngân hàng TechcomBank CN Tân Bình	Số 10347 ngày 08/5/2010	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	9 tháng	37.000.000.000	Quyền sử dụng đất
<b>Cộng</b>				<b>39.152.245.976</b>	<b>-</b>

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	105.161.534	1.403.511.280
Thuế TNDN	1.717.832.630	456.115.745
Thuế thu nhập cá nhân	(7.886.086)	36.442.109
Tiền thuê đất	92.253.500	92.253.500
Thuế tài nguyên	117.963.232	649.149.693
Các khoản phí, lệ phí		897.953

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

Thuế môn bài

**Cộng****2.025.324.810      2.638.370.280**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay trích trước	3.185.328.189	2.306.164.384
Trích trước khối lượng XL đã thực hiện	12.610.710.131	5.626.132.977
Chi phí phải trả khác	1.526.216.749	78.123.800
<b>Cộng</b>	<b>17.322.255.069</b>	<b>8.010.421.161</b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
KPCĐ	301.233.030	256.338.702
BHXH, Y tế, BHTN	57.400.666	234.352.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71.000.000,00	233.000.000
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê	973.075.000	1.236.400.000
Thuế GTGT tạm tính của Dự án Kỳ Đồng(*)	1.272.636.385	5.437.764.958
Phải trả phải nộp khác	14.042.151.272	2.939.102.331
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.456.727.061	1.143.773.255
<b>Cộng</b>	<b>18.191.966.411</b>	<b>11.498.474.467</b>

(\*): Đây là khoản thuế GTGT tạm tính tương ứng với doanh thu Dự án Kỳ Đồng ghi nhận theo tiến độ phù hợp với chi phí đã phát sinh của khối lượng thi công hoàn thành đến thời điểm 30/6/2010

**14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngân hàng (*)	144.128.783.344	156.836.975.406
Trái phiếu phát hành(**)	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>294.128.783.344</b>	<b>306.836.975.406</b>

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền</b>	<b>Phương thức đảm bảo tiền vay</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Đắk Lắk	01/2005/HĐ ngày 16/12/2005	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 năm	144.128.783.344	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	5007/HĐTD/TH-PN/TCB-TB ngày 17/10/2007	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	3 năm	6.825.460.732	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
<b>Cộng</b>				<b>150.954.244.076</b>	<b>-</b>

(\*\*) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Songda Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**  
**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>22.400.000.000</b>	<b>23.786.234.502</b>	<b>2.145.565.655</b>	<b>10.791.571.713</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	-	<b>6.712.400.501</b>	<b>789.577.806</b>	<b>9.167.489.445</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.167.489.445
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	6.712.400.501	789.577.806	-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	<b>10.791.562.113</b>
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	10.791.562.113
Quỹ giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>22.400.000.000</b>	<b>30.498.635.003</b>	<b>2.935.143.461</b>	<b>9.167.499.045</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>30/06/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Vốn góp của TCT Sông Đà	11.220.000.000	11.220.000.000
Vốn góp cổ đông khác	38.780.000.000	38.780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ này VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia		4.999.994.000
- Cổ tức năm 2009 đã tạm ứng trước	5.000.000.000	4.999.994.000

**15.4. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2009 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.994	4.999.994
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.999.994</i>	<i>4.999.994</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ <i>Cổ phiếu phổ thông ( mua lại cổ phiếu lẻ)</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần	10.000



**16. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	<b>30/06/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		10.791.571.713
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	9.167.489.445	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.712.400.501	
Trích Quỹ dự phòng tài chính	789.577.806	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	789.577.806	
Trả cổ tức	2.500.006.000	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>9.167.499.045</b>	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	35.208.746.927	49.906.976.819
<b>Cộng</b>	<b>35.208.746.927</b>	<b>49.906.976.819</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.495.124.129	34.571.454.401
<b>Cộng</b>	<b>25.495.124.129</b>	<b>34.571.454.401</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.520.287	72.876.333
<b>Cộng</b>	<b>60.520.287</b>	<b>72.876.333</b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	325.710.270	2.940.259.099
<b>Cộng</b>	<b>325.710.270</b>	<b>2.940.259.099</b>

**21. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	21.148.774	354.441.152
<b>Cộng</b>	<b>21.148.774</b>	<b>354.441.152</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Lũy kế VND
Chi phí khác	4.982.193	4.982.193
<b>Cộng</b>	<b>4.982.193</b>	<b>4.982.193</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Lũy kế VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>8.459.857.091</b>	<b>10.743.788.953</b>
<i>Trong đó</i>		
Lợi nhuận theo Báo cáo Nhà máy Thủy điện KrongKma (*)	2.412.633.987	4.373.198.012
Lợi nhuận theo Báo cáo Văn phòng Công ty (**)	6.040.910.029	6.360.095.755
Lợi nhuận theo Báo cáo Chi nhánh Hà Nội (***)	6.313.075	10.495.186
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.964.409.144</b>	<b>6.370.590.941</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.495.447.948	1.576.289.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (****)		
<b>Công chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.495.447.948</b>	<b>1.576.289.907</b>

(\*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2

(\*\*) Theo Công văn số 11924 - TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi Thuế TNDN đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức có chứng khoán được niêm yết lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp

(\*\*\*\*) Năm 2008, đơn vị thực hiện theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Lũy kế VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.964.409.143</b>	<b>9.167.499.045</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>6.964.409.143</b>	<b>9.167.499.045</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	4.999.994	4.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 1 (cổ phiếu thưởng)		-
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 2 (phát hành bổ sung)		-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.999.994	4.999.994
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.393</b>	<b>1.834</b>

**Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**  
**VII. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

*Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Oanh**

**Vũ Văn Hùng**

**Lưu Huy Biên**